

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-41
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11-13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	14-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	17-41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Diễm Hoa	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên
Ông Phạm Đức Long	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Diễm Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Thắng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Thơm	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Phạm Diễm Hoa

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 12 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		479.944.389.009	460.568.857.808
110	I. Tài sản tài chính		468.295.125.003	448.661.050.051
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	72.731.839.920	67.335.932.739
111.1	1.1 Tiền		8.312.877.698	2.935.932.739
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		64.418.962.222	64.400.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	15.802.564.670	11.582.310.058
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	292.590.000.000	274.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	9.282.367.668	14.185.002.807
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	77.780.308.432	77.780.308.432
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(5.366.041.706)	(5.600.748)
117	7. Các khoản phải thu	7	5.239.454.106	3.522.099.459
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		380.630.000	1.553.134.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		4.858.824.106	1.968.965.459
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		2.780.940.000	-
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		2.077.884.106	1.968.965.459
118	8. Trả trước cho người bán		382.470	66.901.538
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	261.083.124	231.752.982
122	10. Các khoản phải thu khác	7	33.166.319	22.342.784
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(60.000.000)	(60.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		11.649.264.006	11.907.807.757
131	1. Tạm ứng		32.000.000	41.001.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	227.330.402	27.374.997
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	11.380.933.604	11.830.431.760
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		9.000.000	9.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		75.006.103.057	75.412.058.916
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		58.000.000.000	58.000.000.000
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	7	44.000.000.000	44.000.000.000
212	2. Các khoản đầu tư	11	14.000.000.000	14.000.000.000
212.4	2.11 Đầu tư dài hạn khác		14.000.000.000	14.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		822.689.396	981.860.073
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	582.432.083	671.336.446
222	- Nguyên giá		9.484.905.668	9.484.905.668
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.902.473.585)	(8.813.569.222)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	240.257.313	310.523.627
228	- Nguyên giá		2.719.799.300	2.719.799.300
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.479.541.987)	(2.409.275.673)
250	V. Tài sản dài hạn khác		16.183.413.661	16.430.198.843
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		259.978.625	259.978.625
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	12.248.841.564	12.516.903.236
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	3.674.593.472	3.653.316.982
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		554.950.492.066	535.980.916.724

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.158.607.775	4.007.923.973
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		13.158.607.775	4.007.923.973
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	9.570.000.000	-
312	1.1 Vay ngắn hạn		9.570.000.000	-
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	230.641.342	636.727.299
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	759.023.454	781.818.181
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	227.960.389	272.756.981
323	6. Phải trả người lao động		424.247.078	501.155.094
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		74.159.306	16.241.049
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	322.150.921	245.300.084
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.102.193.751	1.102.193.751
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	451.731.534
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		541.791.884.291	531.972.992.751
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	541.791.884.291	531.972.992.751
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		30.438.279.176	20.619.387.636
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		28.444.939.468	20.619.402.665
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.993.339.708	(15.029)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		554.950.492.066	535.980.916.724

111
ÔNG
NHƯ
IGK
A
AN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại	22	818,86	838,66
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000	50.300.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	11.421.890.000	14.313.250.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	25.661.750.000	25.662.080.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	824.101.670.000	777.894.600.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		774.639.510.000	745.921.340.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.688.000.000	27.084.760.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		42.773.260.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		4.000.900.000	4.888.500.000
024.b	2. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	26	1.514.370.000	1.613.570.000

5.
TY
HỮU
HẠN
15
KIỂM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
026	3. Tiền gửi của khách hàng	27	9.481.276.818	15.882.590.321
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9.480.301.229	15.881.219.602
030	3.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		975.589	1.370.719
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	9.480.301.229	15.881.219.602
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9.310.223.588	15.728.238.781
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		170.077.641	152.980.821
032	6. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		610.080	10.080
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29	365.509	1.360.639



Nguyễn Thị Trang
Người lập



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Phạm Diễm Hoa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	4.044.471.386	4.337.678.119
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	2.044.023.405	4.332.641.119
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	2.000.414.981	-
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	33.000	5.037.000
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	10.479.020.213	8.850.116.400
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.786.583.089	1.410.854.521
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	2.780.940.000	3.247.539.050
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.656.527.688	1.899.509.082
07	1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	126.501.148	236.764.170
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	228.293.029	199.758.843
10	1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.397.272.727	1.211.358.181
11	1.9	Thu nhập hoạt động khác	1.000.000	-
20	Cộng doanh thu hoạt động		22.500.609.280	21.393.578.366
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	175.938.374	1.634.055.457
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	168.541.914	1.634.055.457
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	7.396.460	-
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.360.440.958	(6.881.827.328)
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	103.858.220	362.693.918
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.977.078.248	2.153.390.078
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	3.250.000
30	2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	225.555.487	176.754.484
31	2.7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	504.270.237	728.183.463
40	Cộng chi phí hoạt động		8.347.141.524	(1.823.499.928)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	32		
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		349.909	18.522
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		15.907.082	61.834.255
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		16.256.991	61.852.777
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	33		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		199.168	189.755
52	4.2 Chi phí lãi vay		241.945.756	159.196.476
60	Cộng chi phí tài chính		242.144.924	159.386.231
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	34	3.653.190.127	4.244.737.252
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		10.274.389.696	18.874.807.588
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		-	280.015.000
72	8.2 Chi phí khác		6.000.000	22.459.896
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(6.000.000)	257.555.104

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		10.268.389.696	19.132.362.692
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		8.275.034.959	19.132.533.925
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.993.354.737	(171.233)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	35	449.498.156	2.171.975.758
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		449.498.156	2.171.975.758
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		9.818.891.540	16.960.386.934
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	195	337



Nguyễn Thị Trang
Người lập



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Phạm Diễm Hoa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

1100
C
HÁCH
ĂNG
A
AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(265.704.446.122)	(340.923.431.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		246.382.061.522	313.263.857.000
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(21.276.490)	(227.294.440)
04	4. Cổ tức đã nhận		-	3.244.467.000
05	5. Tiền lãi đã thu		12.156.684.655	9.439.958.111
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của công ty chứng khoán		(126.647.078)	(100.635.366)
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(16.885.887)	(42.435.704)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động		(2.576.728.500)	(3.162.439.207)
09	9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(722.593.976)	(1.210.096.476)
10	9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính		(500.000)	-
11	10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		329.908.507.887	278.129.750.647
12	11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(323.452.268.830)	(253.053.273.365)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.174.092.819)	5.358.427.200
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền vay gốc		64.400.000.000	43.805.877.757
33.	1.1 Tiền vay khác		64.400.000.000	43.805.877.757
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(54.830.000.000)	(45.722.707.472)
34.	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(54.830.000.000)	(45.722.707.472)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.570.000.000	(1.916.829.715)
50	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		5.395.907.181	3.441.597.485
60	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		67.335.932.739	43.866.887.805
61	Tiền		2.935.947.768	7.467.443.572
62	Các khoản tương đương tiền		64.400.000.000	36.400.000.000
63	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.029)	(555.767)
70	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		72.731.839.920	47.308.485.290
71	Tiền		8.313.213.914	2.908.656.523
72	Các khoản tương đương tiền		64.418.962.222	44.400.000.000
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(336.216)	(171.233)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		504.456.229.620	498.441.035.050
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(474.365.994.820)	(467.724.580.950)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(36.491.153.173)	(35.435.115.297)
12	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		116.415.395.525	364.309.991.036
13	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(116.415.790.655)	(364.301.160.016)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(6.401.313.503)	(4.709.830.177)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		15.882.590.321	13.619.072.446
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		15.882.590.321	13.619.072.446
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		15.881.219.602	13.078.544.067
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.370.719	540.528.379
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		9.481.276.818	8.909.242.269
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		9.481.276.818	8.909.242.269
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		9.480.301.229	8.359.882.870
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		975.589	549.359.399



Nguyễn Thị Trang
Người lập



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Phạm Diễm Hoa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2016	01/01/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		30/06/2016	30/06/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		15.665.569.820	20.619.387.636	16.960.386.934	-	9.818.891.540	-	32.625.956.754	30.438.279.176
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		15.665.569.820	20.619.402.665	16.960.558.167	-	7.825.536.803	-	32.626.127.987	28.444.939.468
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(15.029)	(171.233)	-	1.993.354.737	-	(171.233)	1.993.339.708
TỔNG CỘNG		527.019.174.935	531.972.992.751	16.960.386.934	-	9.818.891.540	-	543.979.561.869	541.791.884.291



Nguyễn Thị Trang
Người lập



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Phạm Diễm Hoa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC- UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng; Vốn điều lệ thực góp đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 503.000.000.000 đồng; Tương đương 50.300.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tồn tại xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 05 năm

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.10 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.11 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.12 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay.

2.13 . Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.14 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	4.757.151	58.639.213.200
- Cổ phiếu	4.757.151	58.639.213.200
Của nhà đầu tư	91.752.263	977.961.976.640
- Cổ phiếu	91.752.263	977.961.976.640
	96.509.414	1.036.601.189.840

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.301.631	334.925.150
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	8.308.576.067	2.601.007.589
Các khoản tương đương tiền	64.418.962.222	64.400.000.000
	72.731.839.920	67.335.932.739

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,3%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	13.808.886.149	15.802.351.270	11.581.650.058	12.392.597.370
Cổ phiếu Upcom	147.000	154.000	147.000	145.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	13.809.546.149	15.802.564.670	11.582.310.058	12.392.801.770

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định căn cứ vào giá trị thị trường tại ngày 30/06/2017.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	77.780.308.432	77.780.308.432	77.780.308.432	77.780.308.432
	77.780.308.432	77.780.308.432	77.780.308.432	77.780.308.432

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) do chưa có cơ sở phù hợp theo quy định hiện hành. Theo đó, giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	292.590.000.000	274.000.000.000
	292.590.000.000	274.000.000.000

Tại ngày 30/06/2017, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á với lãi suất từ 6,4%/năm đến 6,5%/năm.

d) Các khoản cho vay

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hoạt động margin (*)	9.251.742.268	13.741.437.041
Hoạt động ứng trước tiền bán	30.625.400	443.565.766
	9.282.367.668	14.185.002.807

(*) Tại ngày 30/06/2017, Công ty đang theo dõi khoản cho vay Margin của khách hàng đã quá hạn thanh toán, tỷ lệ hiện tại của Tài sản đảm bảo các khoản vay được đánh giá là 0% do chứng khoán cho vay bị loại ra khỏi danh sách cho vay Margin và mất tính thanh khoản, với số tiền gốc vay chưa thanh toán tại 30/06/2017 là 5.366.041.706 đồng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay trên với tỷ lệ trích lập là 100% giá trị gốc vay còn phải thu hồi tại 30/06/2017.

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	13.809.546.149	11.582.310.058	15.802.564.670	12.392.801.770	2.000.414.981	816.092.460	(7.396.460)	(5.600.748)	15.802.564.670	12.392.801.770
Cổ phiếu niêm yết	13.808.886.149	11.581.650.058	15.802.351.270	12.392.597.370	2.000.407.981	816.092.460	(6.942.860)	(5.145.148)	15.802.351.270	12.392.597.370
- DIC	85.411	85.411	63.000	47.160	-	-	(22.411)	(38.251)	63.000	47.160
- HAI	88.152	88.152	32.560	26.960	-	-	(55.592)	(61.192)	32.560	26.960
- HT1	181.622	181.622	180.800	164.000	-	-	(822)	(17.622)	180.800	164.000
- ITC	160.000	160.000	70.000	52.250	-	-	(90.000)	(107.750)	70.000	52.250
- PIT	68.000	68.000	36.360	47.400	-	-	(31.640)	(20.600)	36.360	47.400
- PVD	31.902	43.463	27.700	41.400	-	-	(4.202)	(2.063)	27.700	41.400
- REE	97.669	94.340	147.600	98.600	49.931	4.260	-	-	147.600	98.600
- SFC	93.000	93.000	55.000	56.000	-	-	(38.000)	(37.000)	55.000	56.000
- TCM	35.800	35.800	59.600	29.000	23.800	-	-	(6.800)	59.600	29.000
- TCR	52.800	52.800	23.400	26.100	-	-	(29.400)	(26.700)	23.400	26.100
- TNA	170.032	60.300	135.000	172.500	-	112.200	(35.032)	-	135.000	172.500
- VTH	-	21.027.170	-	16.200.000	-	-	-	(4.827.170)	-	16.200.000
- SAM	4.151.740.000	11.559.660.000	5.397.262.000	12.375.636.000	1.245.522.000	815.976.000	-	-	5.397.262.000	12.375.636.000
- BMP	48.266.591	-	44.550.000	-	-	-	(3.716.591)	-	44.550.000	-
- SHA	83.316.940	-	81.592.000	-	-	-	(1.724.940)	-	81.592.000	-
- VNS	26.598.230	-	25.404.000	-	-	-	(1.194.230)	-	25.404.000	-
- ATS	9.497.900.000	-	10.252.700.000	-	754.800.000	-	-	-	10.252.700.000	-
- SCR	-	-	12.250	-	12.250	-	-	-	12.250	-
Cổ phiếu UPCOM	147.000	147.000	154.000	145.000	7.000	-	-	(2.000)	154.000	145.000
- HBD	147.000	147.000	154.000	145.000	7.000	-	-	(2.000)	154.000	145.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
- CIC	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (tiếp theo)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
AFS	77.780.308.432	77.780.308.432	77.780.308.432	77.780.308.432	-	-	-	-	77.780.308.432	77.780.308.432
Cổ phiếu chưa niêm yết	77.780.308.432	77.780.308.432	77.780.308.432	77.780.308.432	-	-	-	-	77.780.308.432	77.780.308.432
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	25.569.800.000	25.569.800.000	25.569.800.000	25.569.800.000	-	-	-	-	25.569.800.000	25.569.800.000
- Công ty Cổ phần Khu nghỉ dưỡng và Sân Golf Đầm Vạc	9.210.508.432	9.210.508.432	9.210.508.432	9.210.508.432	-	-	-	-	9.210.508.432	9.210.508.432
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
	91.589.854.581	89.362.618.490	93.582.873.102	90.173.110.202	2.000.414.981	816.092.460	(7.396.460)	(5.600.748)	93.582.873.102	90.173.110.202

Ghi chú:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2017. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thuộc tài sản tài chính sẵn sàng để bán do không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại nên ước tính giá trị hợp lý bằng giá gốc của khoản đầu tư.
- Chênh lệch đánh giá tăng và chênh lệch đánh giá giảm của các cổ phiếu tại ngày 01/01/2017 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC mà không được ghi nhận và điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay Margin	5.366.041.706	-
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	5.600.748
Tại ngày 30/06	5.366.041.706	5.600.748

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

a) Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	380.630.000	1.553.134.000
Các khoản phải thu về cổ tức phát sinh trong kỳ	2.780.940.000	-
Các khoản phải thu và tiền lãi các khoản đầu tư	1.269.792.625	1.044.303.889
Phải thu lãi hoạt động Margin	808.041.481	923.774.484
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	50.000	887.086
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	261.083.124	231.752.982
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	10.173.243	6.451.209
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	100.000.000	106.750.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	150.909.881	118.551.773
Phải thu khác	33.166.319	22.342.784
	5.533.703.549	3.776.195.225

b) Các khoản phải thu dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ứng trước cho người bán dài hạn (*)	44.000.000.000	44.000.000.000
	44.000.000.000	44.000.000.000

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall để đầu tư Trung tâm Thương mại, Văn phòng và Căn hộ ở tại 52 Ngọc Lâm - Quận Long Biên, Hà Nội. Trung tâm này sẽ được sử dụng cho hoạt động Văn phòng và kinh doanh chứng khoán của Công ty với thời hạn bàn giao nhà là 36 tháng kể từ ngày 28/12/2015.

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	60.000.000	50.000.000
Tại ngày 30/06	60.000.000	50.000.000

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phí dịch vụ trả Sở GDCK Hà Nội, Hồ Chí Minh và TTLK	211.514.985	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.815.417	27.374.997
	227.330.402	27.374.997

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	12.166.844.908	12.397.860.952
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	71.927.464	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.069.192	119.042.284
	12.248.841.564	12.516.903.236

(*) Chi phí thuê 720 m2 tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến 15/10/2043.

Sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.380.933.604	11.830.431.760
	11.380.933.604	11.830.431.760

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố WALL	14.000.000.000	14.000.000.000
	14.000.000.000	14.000.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	2.780.606.468	4.706.921.952	1.997.377.248	9.484.905.668
Tại ngày 30/06/2017	2.780.606.468	4.706.921.952	1.997.377.248	9.484.905.668
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	2.780.606.468	4.035.585.506	1.997.377.248	8.813.569.222
Khấu hao trong kỳ	-	88.904.363	-	88.904.363
Tại ngày 30/06/2017	2.780.606.468	4.124.489.869	1.997.377.248	8.902.473.585
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	-	671.336.446	-	671.336.446
Tại ngày 30/06/2017	-	582.432.083	-	582.432.083

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.418.053.668 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán có tổng nguyên giá là 2.719.799.300 đồng, và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2017 là 2.479.541.987 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 70.266.314 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	1.863.956.667	1.863.956.667
Tiền nộp bổ sung	852.994.622	831.718.132
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	957.642.183	957.642.183
Số dư cuối kỳ	3.674.593.472	3.653.316.982

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2017	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	64.400.000.000	(54.830.000.000)	9.570.000.000
Vay ngân hàng	-	64.400.000.000	(54.830.000.000)	9.570.000.000
	-	64.400.000.000	(54.830.000.000)	9.570.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu như sau:

Hợp đồng tín dụng số 114535/2017/HĐTD-BacABank ngày 08/06/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Ngân hàng cho vay số tiền: 15.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 7,85%/năm lãi suất được điều chỉnh thả nổi theo lãi suất của 05 hợp đồng tiền gửi là tài sản bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Bắc Á;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: 05 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của đơn vị, tổng giá trị là 22.118.962.222 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2017 là 7.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 112625/2017/HĐTD-BacABank ngày 17/05/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Ngân hàng cho vay số tiền: 10.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 6,8%/năm lãi suất được điều chỉnh thả nổi theo lãi suất của 05 hợp đồng tiền gửi là tài sản bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Bắc Á;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của đơn vị, tổng giá trị là 12.000.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2017 là 2.570.000.000 đồng.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	165.436.869	527.841.138
Phải trả các đối tượng khác	65.204.473	108.886.161
	230.641.342	636.727.299

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp (MIE)	33.000.000	318.181.818
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	300.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật	70.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hóa chất (ELINCO)	60.000.000	-
Các đối tượng khác	296.023.454	313.636.363
	759.023.454	781.818.181

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	953.878	14.165.043
Thuế Thu nhập cá nhân	227.006.511	258.591.938
	227.960.389	272.756.981

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các dịch vụ khác	115.713.016	141.832.241
Chi phí lãi vay phải trả	115.298.678	-
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	91.139.227	103.467.843
	322.150.921	245.300.084

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.592.955	3.592.955
	1.102.193.751	1.102.193.751

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81%	29.200.000.000	5,81%	29.200.000.000
Bà Vũ Thị Yến	4,99%	25.101.170.000	4,99%	25.101.170.000
Cổ đông khác	66,73%	335.698.830.000	66,73%	335.698.830.000
	100%	503.000.000.000	100%	503.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	28.444.939.468	20.619.402.665
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.993.339.708	(15.029)
	30.438.279.176	20.619.387.636

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	20.619.402.665	15.665.569.820
Lãi/lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	1.993.339.708	(171.233)
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	7.825.536.803	16.960.386.934
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	28.444.939.468	32.625.956.754
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	30.438.279.176	32.625.785.521

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	503.000.000.000	503.000.000.000
22 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0		
	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	733,47	753,27
- EURO	85,39	85,39
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11.278.290.000	13.615.250.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	143.600.000	698.000.000
	11.421.890.000	14.313.250.000
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	25.661.750.000	25.662.080.000
	25.661.750.000	25.662.080.000
25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	774.639.510.000	745.921.340.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.688.000.000	27.084.760.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	42.773.260.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.000.900.000	4.888.500.000
	824.101.670.000	777.894.600.000
26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	1.514.370.000	1.613.570.000
	1.514.370.000	1.613.570.000

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.480.301.229	15.881.219.602
1. Nhà đầu tư trong nước	9.310.223.588	15.728.238.781
2. Nhà đầu tư nước ngoài	170.077.641	152.980.821
Tiền gửi của tổ chức phát hành	975.589	1.370.719
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	610.080	10.080
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	365.509	1.360.639
	9.481.276.818	15.882.590.321

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.480.301.229	15.881.219.602
1.1. Nhà đầu tư trong nước	9.310.223.588	15.728.238.781
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	170.077.641	152.980.821
	9.480.301.229	15.881.219.602

29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	365.509	1.360.639
	365.509	1.360.639

30 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	9.251.742.268	13.741.437.041
1.1 Phải trả gốc margin	9.251.742.268	13.741.437.041
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>9.251.742.268</i>	<i>13.741.437.041</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	30.625.400	443.565.766
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	30.625.400	443.565.766
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>30.625.400</i>	<i>443.565.766</i>
	9.282.367.668	14.185.002.807

31 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết		29.143.729.300	27.268.247.809	2.044.023.405	168.541.914	4.332.641.119	1.634.055.457
- Sàn Hà Nội	152.500	1.408.450.000	1.386.777.170	32.534.762	10.861.932	14.130.000	-
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	2.329.140	27.258.669.300	25.404.200.639	2.003.658.643	149.189.982	4.318.511.119	1.393.215.457
- Sàn Upcom	13.800	476.610.000	477.270.000	7.830.000	8.490.000	-	240.840.000
		29.143.729.300	27.268.247.809	2.044.023.405	168.541.914	4.332.641.119	1.634.055.457

b) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	33.000	5.037.000
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	10.479.020.213	8.850.116.400
Từ các khoản cho vay	1.786.583.089	1.410.854.521
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	2.780.940.000	3.247.539.050
	15.046.576.302	13.513.546.971

32 . **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	349.909	18.522
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	349.909	18.522
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	15.907.082	61.834.255
	16.256.991	61.852.777

33 . **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	199.168	189.755
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	185.475	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.693	189.755
Chi phí lãi vay	241.945.756	159.196.476
	242.144.924	159.386.231

34 . **CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.548.420.322	1.600.063.935
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	101.309.190	109.475.200
Chi phí vật tư văn phòng	-	9.983.546
Chi phí công cụ, dụng cụ	274.894.078	278.244.733
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	150.559.571	398.092.005
Chi phí thuế, phí và lệ phí	138.518.595	254.641.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.347.859.360	837.921.354
Chi phí khác	91.629.011	756.315.139
	3.653.190.127	4.244.737.252

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.268.389.696	19.132.362.692
Các khoản điều chỉnh tăng	150.360.108	308.747.171
- Chi phí khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ	-	253.557.416
- Thu nhập HĐQT không trực tiếp điều hành	136.949.955	55.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.693	189.755
- Lỗi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 30/06/2017	7.396.460	-
- Các khoản phạt	6.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.171.259.018)	(8.581.231.072)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.780.973.000)	(3.249.467.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(3.389.521.128)	(5.331.782.594)
- Lãi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 30/06/2017	(2.000.414.981)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(349.909)	18.522
Tổng thu nhập tính thuế	2.247.490.786	10.859.878.791
- Thu nhập tính thuế còn lại	2.247.490.786	10.859.878.791
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	449.498.156	2.171.975.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(11.830.431.760)	(11.830.431.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(11.380.933.604)	(9.658.456.002)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9.818.891.540	16.960.386.934
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.818.891.540	16.960.386.934
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	195	337

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2017.

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.731.839.920	-	67.335.932.739	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	15.802.564.670	-	11.582.310.058	(5.600.748)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	292.590.000.000	-	274.000.000.000	-
Các khoản cho vay	9.282.367.668	(5.366.041.706)	14.185.002.807	-
Các khoản phải thu	49.533.703.549	(60.000.000)	47.776.195.225	(60.000.000)
	<u>439.940.475.807</u>	<u>(5.426.041.706)</u>	<u>414.879.440.829</u>	<u>(65.600.748)</u>
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			9.570.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả khác			1.332.835.093	1.738.921.050
Chi phí phải trả			322.150.921	245.300.084
			<u>11.224.986.014</u>	<u>1.984.221.134</u>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	15.802.564.670	-	-	15.802.564.670
	15.802.564.670	-	-	15.802.564.670

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11.576.709.310	-	-	11.576.709.310
	11.576.709.310	-	-	11.576.709.310

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.731.839.920	-	-	72.731.839.920
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	292.590.000.000	-	-	292.590.000.000
Các khoản cho vay	3.916.325.962	-	-	3.916.325.962
Các khoản phải thu	5.473.703.549	44.000.000.000	-	49.473.703.549
	374.711.869.431	44.000.000.000	-	418.711.869.431

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.335.932.739	-	-	67.335.932.739
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	274.000.000.000	-	-	274.000.000.000
Các khoản cho vay	14.185.002.807	-	-	14.185.002.807
Các khoản phải thu	3.716.195.225	44.000.000.000	-	47.716.195.225
	359.237.130.771	44.000.000.000	-	403.237.130.771

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	9.570.000.000	-	-	9.570.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.332.835.093	-	-	1.332.835.093
Chi phí phải trả	322.150.921	-	-	322.150.921
	11.224.986.014	-	-	11.224.986.014
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.738.921.050	-	-	1.738.921.050
Chi phí phải trả	245.300.084	-	-	245.300.084
	1.984.221.134	-	-	1.984.221.134

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

010
C
TRÁCH
HÃNG
A
KHOẢN

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	3.797.904.954	6.825.411.386	11.877.292.940	22.500.609.280
Chi phí hoạt động	7.563.074.693	279.796.594	504.270.237	8.347.141.524
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	16.256.991
Chi phí không phân bổ	-	-	-	3.895.335.051
Kết quả hoạt động	(3.765.169.739)	6.545.614.792	11.373.022.703	10.274.389.696
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.674.593.472	96.744.443.102	320.992.274.898	421.411.311.472
Tài sản không phân bổ	-	-	133.539.180.594	133.539.180.594
Tổng tài sản	3.674.593.472	96.744.443.102	454.531.455.492	554.950.492.066
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	13.158.607.775	13.158.607.775
Tổng nợ phải trả	-	-	13.158.607.775	13.158.607.775

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	447.860.225	488.822.462

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét. Từ 01/01/2017, Luật Chứng khoán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Tuy nhiên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 chưa được điều chỉnh hồi tố do đó số liệu so sánh trên các Báo cáo này là không thể so sánh được.



 Nguyễn Thị Trang
 Người lập



 Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng




 Phạm Diễm Hoa
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

